

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI



Địa chỉ trụ sở : Tầng 5, toà nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
 Điện thoại : 04.35537117 Fax : 04.35537168
 Mã số thuế : 0102287094 Website: www.hanic.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2015

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đơn vị	Giá trị tính theo VND	Giá trị tính theo USD
TỔNG CỘNG				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145.775.200.000	145.775.200.000
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		609.633.983	117.411.962
2. Tài sản ngắn hạn khác	100	V.1	808.622.617	157.363.038
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	100			
4. Phải thu dài hạn khác ngắn hạn	100	V.2	232.071.492.407	232.071.492.407
5. Các khoản phải trả ngắn hạn	100			
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	100			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
B. NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
1. Nợ ngắn hạn	100		21.790.000.000	21.790.000.000
2. Nợ dài hạn	100		21.790.000.000	21.790.000.000
3. Nguồn vốn chủ sở hữu	100			
4. Vốn góp của chủ sở hữu	100		28.402.311.557	28.402.311.557
5. Các khoản dự trữ khác	100			
6. Các khoản dự trữ khác khác	100			
7. Lợi nhuận lũy kế	100	V.3	34.317.196.311	34.317.196.311
8. Các khoản dự trữ khác khác	100			
9. Các khoản dự trữ khác khác	100			
10. Các khoản dự trữ khác khác	100			
11. Các khoản dự trữ khác khác	100			
12. Các khoản dự trữ khác khác	100			
13. Các khoản dự trữ khác khác	100			
14. Các khoản dự trữ khác khác	100			
15. Các khoản dự trữ khác khác	100			
16. Các khoản dự trữ khác khác	100			
17. Các khoản dự trữ khác khác	100			
18. Các khoản dự trữ khác khác	100			
19. Các khoản dự trữ khác khác	100			
20. Các khoản dự trữ khác khác	100			
21. Các khoản dự trữ khác khác	100			
22. Các khoản dự trữ khác khác	100			
23. Các khoản dự trữ khác khác	100			
24. Các khoản dự trữ khác khác	100			
25. Các khoản dự trữ khác khác	100			
26. Các khoản dự trữ khác khác	100			
27. Các khoản dự trữ khác khác	100			
28. Các khoản dự trữ khác khác	100			
29. Các khoản dự trữ khác khác	100			
30. Các khoản dự trữ khác khác	100			
31. Các khoản dự trữ khác khác	100			
32. Các khoản dự trữ khác khác	100			
33. Các khoản dự trữ khác khác	100			
34. Các khoản dự trữ khác khác	100			
35. Các khoản dự trữ khác khác	100			
36. Các khoản dự trữ khác khác	100			
37. Các khoản dự trữ khác khác	100			
38. Các khoản dự trữ khác khác	100			
39. Các khoản dự trữ khác khác	100			
40. Các khoản dự trữ khác khác	100			
41. Các khoản dự trữ khác khác	100			
42. Các khoản dự trữ khác khác	100			
43. Các khoản dự trữ khác khác	100			
44. Các khoản dự trữ khác khác	100			
45. Các khoản dự trữ khác khác	100			
46. Các khoản dự trữ khác khác	100			
47. Các khoản dự trữ khác khác	100			
48. Các khoản dự trữ khác khác	100			
49. Các khoản dự trữ khác khác	100			
50. Các khoản dự trữ khác khác	100			
51. Các khoản dự trữ khác khác	100			
52. Các khoản dự trữ khác khác	100			
53. Các khoản dự trữ khác khác	100			
54. Các khoản dự trữ khác khác	100			
55. Các khoản dự trữ khác khác	100			
56. Các khoản dự trữ khác khác	100			
57. Các khoản dự trữ khác khác	100			
58. Các khoản dự trữ khác khác	100			
59. Các khoản dự trữ khác khác	100			
60. Các khoản dự trữ khác khác	100			
61. Các khoản dự trữ khác khác	100			
62. Các khoản dự trữ khác khác	100			
63. Các khoản dự trữ khác khác	100			
64. Các khoản dự trữ khác khác	100			
65. Các khoản dự trữ khác khác	100			
66. Các khoản dự trữ khác khác	100			
67. Các khoản dự trữ khác khác	100			
68. Các khoản dự trữ khác khác	100			
69. Các khoản dự trữ khác khác	100			
70. Các khoản dự trữ khác khác	100			
71. Các khoản dự trữ khác khác	100			
72. Các khoản dự trữ khác khác	100			
73. Các khoản dự trữ khác khác	100			
74. Các khoản dự trữ khác khác	100			
75. Các khoản dự trữ khác khác	100			
76. Các khoản dự trữ khác khác	100			
77. Các khoản dự trữ khác khác	100			
78. Các khoản dự trữ khác khác	100			
79. Các khoản dự trữ khác khác	100			
80. Các khoản dự trữ khác khác	100			
81. Các khoản dự trữ khác khác	100			
82. Các khoản dự trữ khác khác	100			
83. Các khoản dự trữ khác khác	100			
84. Các khoản dự trữ khác khác	100			
85. Các khoản dự trữ khác khác	100			
86. Các khoản dự trữ khác khác	100			
87. Các khoản dự trữ khác khác	100			
88. Các khoản dự trữ khác khác	100			
89. Các khoản dự trữ khác khác	100			
90. Các khoản dự trữ khác khác	100			
91. Các khoản dự trữ khác khác	100			
92. Các khoản dự trữ khác khác	100			
93. Các khoản dự trữ khác khác	100			
94. Các khoản dự trữ khác khác	100			
95. Các khoản dự trữ khác khác	100			
96. Các khoản dự trữ khác khác	100			
97. Các khoản dự trữ khác khác	100			
98. Các khoản dự trữ khác khác	100			
99. Các khoản dự trữ khác khác	100			
100. Các khoản dự trữ khác khác	100			

Hà nội, tháng 04 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

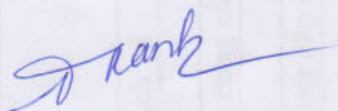
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		143,777,569,890	142,795,612,379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		608,623,683	147,611,441
1. Tiền	111	V.1	608,623,683	147,611,441
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	252,075,442,447	252,120,442,447
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		252,075,442,447	252,120,442,447
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		(166,408,817,797)	(166,212,461,836)
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	64,291,444,262	64,291,444,262
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		125,143,524	105,143,524
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	22,210,368,220	22,426,724,181
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(253,035,773,803)	(253,035,773,803)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	21,700,000,000	21,700,000,000
1. Hàng tồn kho	141		21,700,000,000	21,700,000,000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35,802,321,557	35,040,020,327
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,464,435,186	1,448,133,956
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.6	34,337,886,371	33,591,886,371
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		96,305,721,120	100,071,837,748
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	-	-
- Nguyên giá	222		90,367,086	90,367,086
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90,367,086)	(90,367,086)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		95,277,752,257	99,066,118,657
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.8	2,000,000,000	2,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.9	101,074,667,810	104,863,034,210
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7,796,915,553)	(7,796,915,553)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,027,968,863	1,005,719,091
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		27,968,863	5,719,091
4. Tài sản dài hạn khác	268		1,000,000,000	1,000,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		240,083,291,010	242,867,450,127

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		217,185,909,769	220,222,942,929
I. Nợ ngắn hạn	310		217,185,909,769	220,222,942,929
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,683,476,863	4,261,672,063
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,763,150,950	1,747,619,950
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	11,291,743,812	11,288,928,908
4. Phải trả người lao động	314		850,904,229	791,720,980
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	35,226,061,561	34,890,018,922
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	45,968,075,199	46,143,529,051
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	114,701,228,756	117,398,184,656
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,701,268,399	3,701,268,399
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22,897,381,241	22,644,507,198
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	22,897,381,241	22,644,507,198
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324,533,600,000	324,533,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324,533,600,000	324,533,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,350,914,364	16,350,914,364
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,139,824,104	6,139,824,104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(324,126,957,227)	(324,379,831,270)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(324,379,831,270)	(250,749,813,864)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		252,874,043	(73,630,017,406)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		240,083,291,010	242,867,450,127

Hà nội, ngày 20 tháng 4 năm 2015

Người lập



Khuất Thị Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hải Yến



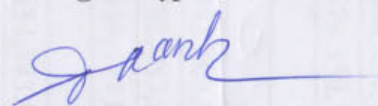
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2015	Quý I/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2,101,213,375	998,390,500	2,101,213,375	998,390,500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1-2)	10		2,101,213,375	998,390,500	2,101,213,375	998,390,500
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2,101,213,375	998,390,500	2,101,213,375	998,390,500
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	905,349	3,142,774	905,349	3,142,774
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	463,195,228	1,663,250,264	463,195,228	1,663,250,264
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		463,195,228	1,663,250,264	463,195,228	1,663,250,264
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	387,917,625	367,138,406	387,917,625	367,138,406
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	320,962,690	408,983,349	320,962,690	408,983,349
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22-25-26)}	30		930,043,181	(1,437,838,745)	930,043,181	(1,437,838,745)
11. Thu nhập khác	31		118,046,162	-	118,046,162	-
12. Chi phí khác	32		795,215,300	-	795,215,300	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(677,169,138)	-	(677,169,138)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		252,874,043	(1,437,838,745)	252,874,043	(1,437,838,745)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		252,874,043	(1,437,838,745)	252,874,043	(1,437,838,745)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập



Khuất Thị Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hải Yến



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

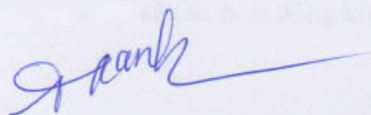
Quý I năm 2015

Theo phương pháp trực tiếp

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2,101,213,375	18,705,834,600
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(57,000,000)	(159,000,000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(421,818,512)	(385,983,278)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	(9,923,316)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(4,766,770)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,089,500,432	135,475,593
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4,291,788,402)	(16,569,362,799)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	420,106,893	1,712,274,030
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn k	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	45,000,000	75,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3,247,171,200	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	905,349	3,142,774
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3,293,076,549	78,142,774
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	1,086,859,140
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,252,171,200)	(4,579,359,140)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3,252,171,200)	(3,492,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	461,012,242	(1,702,083,196)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	147,611,441	2,336,477,055
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	608,623,683	634,393,859

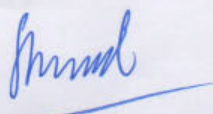
Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2015

Người lập



Khuất Thị Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hải Yến

Tổng giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ TỔNG HỢP
HÀ NỘI
ĐINH HỒNG LONG




THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0102287094 ngày 30/03/2007, và thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 13 ngày 16/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 134/LĐTĐBXH-GP ngày 26/06/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh Xã hội.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 5 Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 13, vốn điều lệ của Công ty là 324.533,6 triệu đồng Việt Nam, chia thành 32.453.360 cổ phần phổ thông, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Số cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 31/03/2015 của Công ty là 32.453.360 cổ phiếu. Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đăng ký lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán SHN (ngày chào sàn 16/12/2009).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh thương mại, Bất động sản và cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh ô tô, xe máy và phụ tùng ô tô, xe máy;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Tư vấn đầu tư tài chính;
- Dịch vụ ủy thác đầu tư;
- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị;
- Thiết kế quy hoạch, thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn, thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường;
- Giám sát thi công các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: bao gồm các dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản (không bao gồm dịch vụ giám định hàng hóa; định giá tài sản thuộc thẩm quyền của Nhà nước; không bao gồm tư vấn giá đất);
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh sắt, thép, phôi thép và kim loại màu;
- Mua, bán lương thực, thực phẩm, phân bón các loại;
- và các hoạt động kinh doanh khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

- Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời 31/12/2013 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí

nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/2013/TT – BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT – BTC của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả

theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận: Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay là công ty liên doanh của công ty.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần chủ sở hữu trong tài sản thuần sau khi mua.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Đầu tư chứng khoán và đầu tư khác: Được ghi nhận theo giá mua thực tế.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp} \\ \text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế} \end{array}}{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng giảm} \\ \text{giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán} \\ \text{bị giảm giá tại thời} \\ \text{điểm lập Báo cáo tài} \\ \text{chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch} \\ \text{toán trên sổ kế} \\ \text{toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế trên thị} \\ \text{trường} \end{array}$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí chi là lãi vay phải trả.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (*hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp*) của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (*hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung*).

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy

định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Cơ sở hợp nhất

- Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.
- Các Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.
- Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con, giữa các đơn vị trong cùng công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.
- Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo tài chính.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

V.1 Tiền:

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	268,588,377	100,374,894
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	340,035,306	47,236,547
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	608,623,683	147,611,441

V.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	252,075,442,447	252,120,442,447
- Cho công ty CP BETA BQP vay(*)	237,700,000,000	237,700,000,000
- Tổ chức và cá nhân khác vay(**)	10,483,554,447	10,528,554,447
- Đầu tư dự án CTI- The Pride	3,891,888,000	3,891,888,000
Cộng	252,075,442,447	252,120,442,447

Ghi chú:

(*): Công ty CP BETA BQP vay: Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 111-11/HĐVV/SHN-BETA ngày 27/01/2011, phụ lục 01 ngày 03/04/2011 (Thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT/2011 ngày 21/01/2011) số tiền đã cho vay là 200 tỷ đồng; và khoản vay theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 22/2011/HĐHT/BETA-HANIC, nội dung của hợp đồng là hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án thứ phát tại Khu đô thị mới Thanh Hà A- Cienco5, số tiền cho vay là 38 tỷ đồng.

(**): Đây là khoản Công ty cho các tổ chức và cá nhân vay lại theo quy chế của Hội đồng Quản trị Công ty về việc huy động vốn nhân rồi của các thành viên trong Công ty và các tổ chức hoặc cá nhân ngoài xã hội. Theo quy chế này, các cá nhân có tài sản cho Công ty mượn làm tài sản thế chấp vay vốn ngân hàng thì được vay lại tối đa 65% số tiền mà Công ty được vay với lãi suất theo lãi suất ngân hàng.

V.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH DUBAI CAPITAL(*)	53,870,000,000	53,870,000,000
Phải thu khách hàng khác	10,421,444,262	10,421,444,262
Cộng	64,291,444,262	64,291,444,262

Ghi chú:

(*): Khoản phải thu Công ty TNHH đầu tư DUBAI CAPITAL về việc nhận chuyển nhượng quyền theo đuổi dự án Khu nhà ở và văn phòng làm việc Tây Mỗ theo hợp đồng số 01/HANIC-DUBAI ngày 27/12/2013.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán(tiếp theo):

V.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Công ty CP đầu tư bất động sản An Bình(*)	3,763,200,000	3,763,200,000
Công ty CP bất động sản Mekong(*)	3,007,025,000	3,007,025,000
Công ty cổ phần An Sinh	6,561,147,700	6,561,147,700
Phải thu bà Nguyễn Bích Ngọc(**)	6,200,000,000	6,200,000,000
Phải thu khác	2,678,995,520	2,895,351,481
Cộng	22,210,368,220	22,426,724,181

Ghi chú:

(*): - Khoản phải thu Công ty CP Bất động sản Mê Kông số tiền là: 3.007.025.000 đồng. Công ty thực hiện theo hợp đồng góp vốn đầu tư Dự án: MEKONG PLAZA thuộc Khu đô thị mới Lê Trọng Tấn – Geleximco, huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội số GV12/18A-00/00/48 tháng 04 năm 2012.

- Khoản phải thu Công ty CP Đầu tư Bất động sản An Bình số tiền là: 3.763.200.000 đồng. Công ty thực hiện theo hợp đồng số 06/2010/HĐCNGV/ABC-KH-N03T6 về việc góp vốn được quyền mua căn hộ Tòa nhà N03-06 khu ngoại giao đoàn.

(**) Đây là giá trị 02 cây Tùng La Hán trong số 14 cây Tùng mà HANIC nhận chuyển nhượng từ khách hàng để cân trừ một phần số nợ mà khách hàng nợ HANIC. Số tiền còn lại sau khi đối trừ một phần công nợ, khách hàng chuyển toàn bộ vào HANIC để tham gia dự án Tân Phú bằng việc đối trừ với cổ phần tại Công ty Âu Lạc.

V.5 Hàng tồn kho

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Hàng hóa	21,700,000,000	21,700,000,000
Cộng	21,700,000,000	21,700,000,000

V.6 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Các khoản tạm ứng	34,337,886,371	33,591,886,371
Cộng	34,337,886,371	33,591,886,371

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán(tiếp theo):

V.7 Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ do bán thanh lý	-	-	-
Giảm theo thông tư 45/2013	-	-	-
31/03/2015	-	90,367,086	90,367,086
HAO MÒN LUỸ KẾ			
01/01/2015	-	(90,367,086)	(90,367,086)
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
- Trích khấu hao trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ do bán thanh lý	-	-	-
Giảm theo thông tư 45/2013	-	-	-
31/03/2015	-	(90,367,086)	(90,367,086)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2015	-	-	-
31/12/2015	-	-	-

V.8 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND	Vốn điều lệ %	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH XNK hàng hóa Việt Nam	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	100
Địa chỉ: Nhà vườn B42 KĐT Trung Hòa Nhân Chính - Hà Nội				
Ngành nghề kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, buôn bán nông lâm sản, nguyên liệu và động vật sống				
Cộng	2,000,000,000	2,000,000,000		

Ghi chú: Tại ngày 31/03/2015 Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư này số tiền 2.000.000.000đồng.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán(tiếp theo):

V.9 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Đầu tư cổ phiếu dài hạn	75,000,500,000	75,000,500,000
Cổ phiếu chưa niêm yết(*)	75,000,500,000	75,000,500,000
Đầu tư dài hạn khác	26,074,167,810	29,862,534,210
Dự án khu nhà ở văn phòng Tây Mỗ, Từ Liêm	6,912,980,370	6,912,980,370
Dự án Tòa nhà văn phòng và khu CC cao cấp Mỹ Đình	3,668,346,000	3,668,346,000
Dự án đầu tư XD Cụm công nghiệp Diềm Thuỵ, Thái Nguyên	6,537,000,000	6,537,000,000
Dự án CT1- The Pride(**)	8,955,841,440	12,744,207,840
Cộng	101,074,667,810	104,863,034,210

Ghi chú:

- (*) - Khoản đầu tư dài hạn vào cổ phiếu chưa niêm yết: được trình bày theo giá gốc, riêng khoản đầu tư CP của Công ty CP phát triển hạ tầng Hà Nội công ty đang trích lập dự phòng số tiền là: 3.696.915.533đồng, đầu tư CP công ty CK Hà Nội trích lập dự phòng số tiền 2.100.000.000đồng.

(**) Dự án thực hiện theo thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty CP Đầu tư Hải Phát (chủ đầu tư) về việc góp vốn đầu tư và kinh doanh dự án “CT1 - Tổ hợp thương mại dịch vụ và căn hộ The Pride thuộc khu đô thị mới An Hưng - Hà Đông - Hà Nội”. Theo thỏa thuận hợp tác đầu tư và phụ lục 08, Công ty sẽ tham gia góp vốn vào dự án với tổng số tiền là: 34.797.672.000 đồng với diện tích sàn 1.593,3 m2 gồm 15 căn hộ từ tầng 7 đến tầng 26. Tính đến thời điểm 31/03/2015, Công ty đã góp 7.676.323.500 đồng và ghi nhận khoản phải trả góp đợt 4 là 1.279.387.200 đồng.

V.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	125,666,714	125,666,714
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,175,187,303	10,175,187,303
Thuế thu nhập cá nhân	654,810,785	651,995,881
Các khoản thuế, phí, lệ phí khác	336,079,010	336,079,010
Cộng	11,291,743,812	11,288,928,908

V.11 Chi phí phải trả

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	35,226,061,561	34,890,018,922
Cộng	35,226,061,561	34,890,018,922

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán(tiếp theo):

V.12 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Cổ tức còn phải trả	40,569,376	40,569,376
Công ty CP phát triển hạ tầng Hà Nội(1)	10,000,000,000	10,000,000,000
Đỗ Trung Thiện góp vốn	2,000,000,000	2,000,000,000
Phải trả các cá nhân góp vốn dự án Thanh Hà	4,199,400,000	4,199,400,000
Phải trả phải nộp khác(2)	29,728,105,823	29,903,559,675
Cộng	45,968,075,199	46,143,529,051

Ghi chú:

- (1) Số tiền Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Hà Nội chuyển theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền tham gia dự án Trung tâm Thương mại dịch vụ và nhà ở Vạn Minh.
- (2) Trong đó có 27.847.707.499đ là số dư liên quan đến việc Công ty nhận chuyển nhượng 14 cây Tùng La Hán và bù lại đối tác sẽ được tham gia hợp tác đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Âu Lạc theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HANIC ngày 10/11/2011.

V.13 Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Eximbank-CN Long Biên	922,000,000	922,000,000
Ngân hàng TMCP Liên Việt	14,838,915,294	14,838,915,294
Công ty CK Nam Việt		
Vay các tổ chức, cá nhân(*)	98,940,313,642	101,637,269,362
Cộng	114,701,228,936	117,398,184,656

Ghi chú(*): Trong đó có số dư vay cá nhân liên quan đến dự án CT1 - Tổ hợp Thương mại dịch vụ và căn hộ The Pride thuộc Khu đô thị An Hưng – Hà Đông – Hà Nội với số tiền là 17.917.613.470đồng. Các khoản vay này không tính lãi suất.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo tài chính

V.14 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số đầu kỳ 01/01/2014	324,533,600,000	16,350,914,364	-	3,871,413,179	2,268,410,925	(250,749,813,864)	96,274,524,604
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/12/2014	324,533,600,000	16,350,914,364	-	3,871,413,179	2,268,410,925	(324,379,831,270)	22,644,507,198
Số đầu kỳ 01/01/2015	324,533,600,000	16,350,914,364	-	3,871,413,179	2,268,410,925	(324,379,831,270)	22,644,507,198
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	252,874,043	252,874,043
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/03/2015	324,533,600,000	16,350,914,364	-	3,871,413,179	2,268,410,925	(324,126,957,227)	22,897,381,241

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán(tiếp theo):

V.14 **Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	324,533,600,000	324,533,600,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	324,533,600,000	324,533,600,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) **Cổ tức**

	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Cổ tức theo kế hoạch năm	-	-

d) **Cổ phiếu**

	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,453,360	32,453,360
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,453,360	32,453,360
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32,453,360	32,453,360
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	263,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	263,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,453,360	32,190,360
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32,453,360	32,190,360
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu(VND/CP)	10,000	10,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh:

VI.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,101,213,375	998,390,500
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,101,213,375	998,390,500
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	2,101,213,375	998,390,500

VI.2 Giá vốn

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	-	-

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	905,349	3,142,774
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	905,349	3,142,774

VI.4 Chi phí tài chính

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	463,195,228	1,663,250,264
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	463,195,228	1,663,250,264

VI.5 Chi phí bán hàng

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	VND	VND
Chi phí bán hàng nhân viên	248,268,134	256,065,922
Chi phí vật liệu, bao bì	20,025,665	30,632,157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,586,014	2,994,375
Chi phí bằng tiền khác	107,037,812	77,445,952
Cộng	387,917,625	367,138,406

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh (tiếp)

VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2015 VND	Quý I năm 2015 VND
Chi phí quản lý nhân viên	299,339,709	305,020,748
Chi phí vật liệu, bao bì	2,577,000	21,026,061
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí thuế, phí, lệ phí	6,780,338	9,591,800
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,040,133	22,422,013
Chi phí bằng tiền khác	9,225,510	50,922,727
Cộng	320,962,690	408,983,349

VI.7 Số liệu so sánh : Là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý I kết thúc ngày 31/03/2014.

Hà nội, ngày tháng năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Khuất Thị Trang

Nguyễn Thị Hải Yến

Đinh Hồng Long